

Immigrant aid organization. This is a group of people who help newcomers. Many of the people who work at immigrant aid organizations are newcomers. Many speak different languages. Immigrant aid organizations can give advice and may be able to help you with your problems. For example, they may be able to help you find housing or to get translations. They may also be able to give you the addresses and telephone numbers of places to go if you need more help. Immigrant aid organizations are listed on pages 55 - 59.

Income tax. This is money you must pay to the government from your pay cheque. How much you pay depends on how much you earn and how many people you support. The government uses the money to pay for the services it provides.

Insurable earnings. These are earnings from which unemployment insurance payments were deducted.

Interview. This is a talk or meeting between two or more people. If you apply for a job, the employer may interview you to see if you are the right person for the job. See page 20.

Job description. This gives information about a job. It might say what work you have to do, why you have to do it, who your boss is, what equipment or machines you have to use.

Journeyman. This is a person trained to do skilled work. You must qualify for a journeyman's certificate before working as a journeyman. To do this you work as an apprentice. See page 12.

移民援助團體 (Immigrant aid organization) ——這是專為幫助移民的組織。在移民援助團體工作的人，也有很多是移民。很多能說各種不同的語言。移民援助團體能給你忠告，也可能幫你解決一些問題。譬如，他們可能幫你找適當的住處，或者作翻譯。如果你需要其他團體的幫助，他們也會給你地址及電話號碼。本書第六章介紹一些可能會幫助你的移民援助團體。參看第55-59頁。

所得稅 (Income tax) ——這是當你有收入時，向政府交納的款項。你要交付的數額是根據你的收入及賴你供養的人數來計算，政府用這些錢來支持各項服務。

可以接受保險的收入 (Insurance earnings) ——失業保險費是由可以接受保險的收入中扣除。

面試 (Interview) ——是指兩人或兩人以上當面談話，當你申請工作時，僱主可能要給你面試，以確定你是否適合那個工作，參看第20頁。

工作說明 (Job Description) ——這是對一項工作的須知。它可能告訴你必須作甚麼，為甚麼必須這樣作，你的上司是誰，你必須使用那些工具或機械。

熟練技工 (Journeyman) ——這是一個受過訓練以做某種技術工作的人。作熟練技工以前，你必須先取得熟練技工 (Journeyman) 的合格執照，這段工作稱學徒 (apprentice) 。參看第12頁。

Słownik

Organizacja pomocy emigrantom (Immigrant aid organization). Jest to grupa osób, które pomagają nowoprzybytym. Wielu spośród pracowników takiej organizacji to także niedawni emigranci. Wielu z nich zna obce języki. Organizacja pomocy emigrantom może udzielić rad oraz pomocy w twoich problemach. Może np. pomóc w znalezieniu mieszkania lub przetłumaczeniu dokumentów. Może również podać ci adresy i telefony instytucji, do których możesz się udać po dalszą pomoc. Organizacje pomocy emigrantom wymienione są na stronach 55 do 59.

Podatek dochodowy (Income tax). Są to pieniądze, które są potrącane z twoich wypłat na rzecz rządu. Wysokość tego podatku zależy od wysokości zarobków oraz od tego, ile osób masz na utrzymaniu. Rząd przeznaczają te pieniądze na opłacanie usług, które zapewnią.

Zarobki podlegające ubezpieczeniu (Insurable earnings). Są to zarobki, od których potrącane są składki na zasiłki dla bezrobotnych.

Rozmowa, wywiad (Interview). Jest to rozmowa lub spotkanie dwóch lub więcej osób. Jeżeli starasz się o pracę, pracodawca może przeprowadzić z tobą rozmowę, aby sprawdzić, czy jesteś właściwym kandydatem na dane stanowisko pracy. Patrz str 20.

Opis pracy (Job description). Jest to informacja o pracy. Może ona mówić, jaki rodzaj pracy ma być wykonywany, dlaczego ma być ona wykonana, kto jest przełożonym, jakie wyposażenie lub maszyny muszą być użyte itp.

Czeladnik (Journeyman). Jest to osoba, mająca przygotowanie do wykonywania pracy wykwalifikowanej. Aby pracować jako czeladnik, należy uzyskać licencję czeladnika, a w tym celu należy uprzednio pracować w charakterze praktykanta. Patrz str 12.

Diccionario de Trabajo

Organización de ayuda al Inmigrante (Immigrant aid organization). Es un grupo de gente que ayuda a los recién llegados. Muchos de los que trabajan en las organizaciones de ayuda al inmigrante son inmigrantes recientes. Muchos hablan diferentes idiomas. Las organizaciones de ayuda al inmigrante pueden asesorar y podrán darle algunas solución a sus problemas. Por ejemplo, pueden ayudarlo a encontrar alojamiento o a buscar un traductor; también podrán darle la dirección y el número de teléfono de lugares a los que usted debe ir si necesita más ayuda. La lista de las organizaciones de ayuda al inmigrante se encuentra en las páginas 55 a 59.

Impuesto a los Ingresos (Income tax). Es dinero que usted debe pagar al gobierno y que se deduce de su cheque de pago. La cantidad que se paga depende de la cantidad que usted gana y del número de personas que tiene a cargo. El gobierno usa el dinero para pagar los servicios que suministra.

Ganancias aseguradas (Insurable earnings). Son las ganancias de las cuales se hicieron las deducciones para el seguro de desempleo.

Entrevista (Interview). Es una conversación o reunión entre dos o más personas. Si usted solicita un trabajo, el empleador puede entrevistarle para ver si usted es la persona adecuada para ese trabajo. Ver página 20.

Descripción del trabajo (Job description). Es una información sobre el trabajo. Podrá explicar qué tipo de trabajo debe hacerse, por qué debe hacerse, quién es el jefe, qué equipos o máquinas se deben usar.

Oficial (Journeyman). Es una persona entrenada para hacer trabajo especializado. Usted debe estar calificado para obtener un "certificado de oficial" antes de trabajar como oficial. Para ello, usted trabajará como aprendiz primero. Ver página 12.

Tự Điển Về Làm Việc

Tổ chức giúp đỡ người di trú (Immigrant aid organization). Đây là một nhóm người giúp đỡ người mới tới. Nhiều người làm việc tại những tổ chức này cũng là người mới tới. Họ nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Cơ quan giúp đỡ người di trú có thể cố vấn và giúp bạn giải quyết những vấn đề khó khăn. Thí dụ, họ có thể giúp bạn tìm chỗ ở hay dịch giấy tờ. Họ cũng có thể cho bạn địa chỉ và số điện thoại của những nơi bạn cần đến để xin giúp đỡ nếu bạn cần nhiều giúp đỡ hơn. Những tổ chức giúp đỡ người di trú được in ở trang 55-59.

Thuế lợi tức (Income tax). Là số tiền bạn phải đóng cho chính phủ từ tiền lương của bạn. Số tiền bạn phải đóng bao nhiêu tùy vào số lương bạn kiếm được và số người trong gia đình bạn phải cấp dưỡng. Chính phủ dùng tiền này để trả cho những dịch vụ mà chính phủ cung cấp.

Tiền kiếm được có bảo hiểm (Insurable earnings). Là số tiền bạn đã làm được theo đó tiền bảo hiểm thất nghiệp đã được trừ đi.

Cuộc phỏng vấn (Interview). Đây là cuộc nói chuyện hay gặp gỡ giữa hai người hay nhiều người. Nếu bạn xin việc, ông chủ có thể sẽ phỏng vấn bạn để xem bạn có phải là người thích hợp cho công việc hay không. Xem trang 20.

Chi tiết của công việc (Job description). Cho bạn biết thêm về chi tiết của công việc. Nó có thể nói rõ bạn phải làm việc gì, tại sao bạn phải làm, ai là chủ bạn, loại dụng cụ hay máy móc gì bạn phải sử dụng.

Thợ chuyên môn (Journeyman). Là một người được huấn luyện để làm một nghề chuyên môn. Bạn phải đủ tiêu chuẩn để lấy được chứng chỉ trước khi được phép làm việc như một thợ chuyên môn. Xem trang 12.

A Work Dictionary

工作詞匯

5

Laid off. This means to tell the worker the job has ended. If an employer does not need a worker any longer, the employer will lay off the worker. Sometimes, an employer will lay off all its workers and call them back when there is more work. But other times, the employer will keep some workers and lay off others.

Leave of absence. This is time away from work. Workers take a leave of absence because of sickness, holidays or other reasons. A leave of absence can be paid or unpaid.

Letter of application. This is a letter asking for a job. The letter should say what job you are applying for and why you would be good at the job.

Letter of recommendation. This is a letter from a person you know saying why you would be good at a particular job.

Manager. This is a head person or supervisor at a work place.

Net pay. This is how much you are paid after deductions. This is also called take-home pay. Your net pay is usually less than your gross pay.

Notice. This is telling someone what you plan to do. You give notice before you resign from your job. Your employer must give you notice before laying you off or firing you. See page 36.

解僱 (Laid off) ——意思是通知工人他做的工作已完結。如果僱主不再需要某一工人，僱主就把這個工人解僱。有時候，僱主解僱所有的員工，等到再有工作時，叫他們回來，也有時候，僱主解僱一部份工人，而保留另外一部份。

請假 (Leave of absence) ——這是離開工作的時間。假如請病假或節日放假等。請假有時候照常有薪資，有時候沒有。

申請信 (Letter of application) ——這是申請工作的信，信中應說你申請甚麼工作以及為甚麼你適合這個職位。

介紹信 (Letter of recommendation) ——這是一封由一個對你熟悉的人寫的信，信中指出你為甚麼適合某一項工作。

經理 (Manager) ——這是在一處工作地點的領導人或管理人。

淨收入 (Net pay) ——這是你的薪資減去扣除額以後的錢數。你的淨收入一般是少於你的總收入。

離職通知 (Notice) ——這是把你的計劃告訴別人。當你要辭職時，你要提前通知僱主。僱主在解僱或開除前，也要預先通知你。參看第36頁。

Zwolnienie (Laid off). Oznacza to oświadczenie pracownikowi, że rozwiązuje się z nim umowę o pracę. Jeśli pracodawca nie potrzebuje pracownika, wówczas go zwalnia. Czasami pracodawca zwalnia wszystkich pracowników, a po pewnym czasie, gdy znów ma dla nich pracę, przyjmuje ich ponownie. Czasami natomiast pracodawca zatrzymuje niektórych pracowników, a innych zwalnia.

Nieobecność w pracy (Leave of absence). Pracownicy bywają nieobecni w pracy z powodu choroby, urlopów lub z innych przyczyn. Nieobecność może być płatna lub niepłatna.

List-podanie (Letter of application). Jest to list z prośbą o zatrudnienie. W liście należy wyjaśnić, o jaką pracę się ubiegasz i dlaczego uważasz, że będziesz pracę dobrze wykonywać.

List polecający (Letter of recommendation). Jest to list od osoby, którą znasz, stwierdzający, dlaczego możesz być dobrym kandydatem do określonej pracy.

Kierownik (Manager). Jest to zwierzchnik lub osoba nadzorująca w miejscu pracy.

Zarobek netto (Net pay). Jest to wysokość wypłaty po odjęciu potrąceń. Zarobek netto jest zwykle niższy, niż zarobek brutto.

Wypowiedzenie (Notice). Wypowiedzenie składa pracownik, gdy zamierza zrezygnować z pracy. Pracodawca musi także dać wypowiedzenie pracownikowi przed rozwiązaniem z nim umowy o pracę. Patrz strona 36. Użyte w angielskim tekście słowo notice ma także ogólniejsze znaczenie: uprzedzenie (o planach, zamierzeniach).

Cesante (Laid off). Significa decirle a un empleado que su trabajo ha terminado. Si un empleador no necesita más a un empleado, el empleador lo dejará cesante. A veces, un empleador dejará cesantes a todos sus empleados y volverá a llamarlos cuando haya más trabajo. Pero otras veces, un empleador conservará a algunos trabajadores y dejará cesantes a otros.

Permiso (Leave of absence). Es un tiempo en el que no se está en el trabajo. Los trabajadores toman permisos por enfermedad, por feriados o por otras razones. Un permiso puede ser pagado o no.

Carta de solicitud (Letter of application). Es una carta en la que se pide un trabajo. La carta debe decir qué trabajo solicita usted y por qué usted podría cumplirlo bien.

Carta de recomendación (Letter of recommendation). Es una carta de una persona que usted conoce en la que se dice por cuáles razones usted podría cumplir bien un trabajo determinado.

Gerente (Manager). Es la persona de más autoridad, o el supervisor, de un lugar de trabajo.

Pago neto (Net pay). Esto es lo que le pagan a usted después de hacer las deducciones. También se llama dinero que se lleva a casa (take-home pay, en inglés). El pago neto es, en general, menor que el pago bruto.

Preaviso (Notice). Es decirle a alguien qué es lo que usted piensa hacer. Usted presenta un preaviso antes de renunciar a su trabajo. Su empleador le presentará una nota de preaviso antes de dejarlo cesante o despedirlo. Ver página 36.

Bị cho nghỉ việc (Laid off). Có nghĩa là bảo một nhân viên công việc đã kết thúc. Nếu một sở làm không cần một nhân viên nữa, sở làm đó sẽ cho nhân viên này nghỉ việc. Đôi khi một sở làm sẽ cho tất cả nhân viên của họ nghỉ việc rồi sẽ gọi họ đi làm lại nếu có việc. Nhưng cũng có khi sở làm sẽ giữ lại một số nhân viên và cho một số khác nghỉ việc.

Vắng mặt (Leave of absence). Là thời gian bạn nghỉ việc, nhân công nghỉ việc vì đau ốm, nghỉ phép hoặc vì những lý do khác. Khi vắng mặt bạn có thể được trả lương hoặc không.

Thư xin việc (Letter of application). Là thư xin một công việc. Lá thư nên nói rõ bạn muốn xin việc gì và giải thích tại sao bạn có thể thích hợp và làm tốt công việc đó.

Thư giới thiệu (Letter of recommendation). Đây là lá thư do một người biết rõ về bạn viết tại sao bạn có thể làm tốt về một công việc nào đó.

Người quản lý (Manager). Là người đứng đầu hoặc người giám thị tại nơi làm việc.

Lương thực thụ (Net pay). Là số tiền bạn lãnh được sau khi đã được trừ thuế và những khoản khác. Tiền này cũng gọi là lương lãnh về nhà. Lương thực thụ của bạn thường ít hơn tổng số lương bạn làm được.

Sự báo trước (Notice). Là nói với ai bạn định làm gì. Bạn phải báo trước khi bỏ việc. Chủ bạn phải báo trước cho bạn khi cho bạn nghỉ việc hay đuổi việc bạn. Xem trang 36.

A Work Dictionary

工作詞匯

Overtime. This is extra time. If you work more than eight hours a day or 44 hours a week, you are working overtime. Your employer will pay you 1½ times your normal wage when you work overtime. Workers, who are paid a salary, usually take time off another day instead of receiving overtime pay. The laws for overtime are listed in the Employment Standards Act. Alberta Labour can give you information about the Employment Standards Act. To find the telephone number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Then find L for Labour. See page 25.

Pay cheque. See cheque.

Personnel department. This is an office that looks after the needs of workers (personnel). In a large company or government office, you go to the personnel department to apply for a job. See page 17.

Pension. This is money paid to you when you retire. There are private pension plans and the Canada Pension Plan. While you are working, you pay money to the Canada Pension Plan. If your work place has a private pension plan, you also pay money to the private pension plan. You can begin collecting Canada Pension Plan benefits when you become 65. If you leave your job before you retire, you may be able to collect money from your private pension plan.

加班 (Overtime) — 就是額外的時間，如果你一天工作多於八小時，或者一週多於四十小時，你是加班工作。當你做加班工作時，你的僱主要給你正常工資的一倍半。領薪金 (Salary) 的員工加班時，常用一天休假來代替加班的薪資。有關加班工作的法律，列在僱用標準法中 (Employment Standards Act) 該法的細節可向亞省勞工部查詢，電話號碼應查白頁部份，查 G - Government of Alberta 再查 L - Labour 即可。

工資支票 (Pay cheque) — 見支票。

人事處 (Personnel department) — 這是專門負責員工人事方面的部門。你去政府部門或較大的公司申請工作時，應找人事處辦理。參看第17頁。

養老金 (Pension) — 這是你退休後可以領取的錢，養老金有多種：有加拿大養老金計劃及各種私人養老金計劃。你有工作收入時，你要向加拿大養老金交費。如果你工作的地方有私人養老金計劃，你也得交費。到六十五歲時，你開始按月領取加拿大養老金。如果你在退休以前離職，你可能領到私人養老金計劃的養老金。

Słownik

Godziny nadliczbowe (Overtime). Jeśli pracujesz dłużej, niż osiem godzin dziennie lub 44 godziny tygodniowo, to jest to wówczas praca w godzinach nadliczbowych. Za godziny nadliczbowe pracodawca będzie płacił 1½ raza wyższą stawkę, niż za normalny czas pracy. Pracownicy, którzy otrzymują ustaloną pensję, otrzymują zwykle wolne dni w zamian za przepracowany czas w godzinach nadliczbowych. Przepisy regulujące sprawy czasu pracy znajdują się w Employment Standards Act (Akt Norm Zatrudnienia). Alberta Labour (Komisja Pracy Rządu Alberta) może udzielić ci informacji o Employment Standards Act. Aby znaleźć numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta, a następnie L: Labour. Patrz str 25.

Czek wypłaty (Pay cheque). Patrz hasło: cheque (czek).

Dział personalny (Personnel department). Jest to biuro, które zajmuje się sprawami pracowników (personelu). W dużych przedsiębiorstwach lub biurach rządowych podanie o przyjęcie do pracy składa się w dziale personalnym. Patrz str 17.

Emerytura (Pension). Są to pieniądze wypłacane osobom, które przeszły na emeryturę. Ubezpieczenie emerytalne może być prywatne oraz rządowe (Canada Pension Plan). Gdy jesteś zatrudniony, opłacasz składki Canada Pension Plan. Jeśli twój zakład pracy zawarł prywatne ubezpieczenie emerytalne, również płacisz na to składki. Emeryturę z Canada Pension Plan zaczynasz otrzymywać po ukończeniu 65 roku życia. Jeżeli rozwiązujesz umowę o pracę zanim możesz przejść na emeryturę, możesz być w stanie pobierać pieniądze z ubezpieczenia prywatnego.

Diccionario de Trabajo

Tiempo extra (Overtime). Si usted trabaja más de ocho horas por día o más de 44 horas por semana, usted trabaja tiempo extra. Su empleador le pagará 1 1/2 vez su jornal normal cuando usted trabaja tiempo extra. En general, los trabajadores que cobran un sueldo mensual, toman como compensación de ese tiempo otro día en lugar de recibir un pago por el tiempo extra. Las leyes del trabajo extra se encuentran en la Ley de Normas de Empleo (Employment Standards Act). El Ministerio de Trabajo de Alberta (Alberta Labour) puede informarle sobre la Ley de Normas de Empleo. Para encontrar el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Labour en la L. Ver página 25.

Cheque de pago (Pay cheque). Ver cheque.

Departamento de personal (Personnel department). Es una oficina que se ocupa de las necesidades de los trabajadores (el personal). En una compañía grande o en una oficina del gobierno, usted va al departamento de personal para solicitar un trabajo. Ver página 17.

Jubilación (Pension). Es dinero que le pagan cuando usted se jubila. Hay planes de jubilación privados y está el Plan de Jubilación de Canadá (Canada Pension Plan). Mientras usted trabaja, usted hace aportaciones al Plan de Jubilación de Canadá. Si el lugar donde usted trabaja tiene un plan de jubilación privado, también hace aportaciones al plan de jubilación privado. Usted puede empezar a recibir el Plan de Jubilación de Canadá cuando cumple los 65 años. Si usted deja el trabajo antes de jubilarse, puede retirar dinero del plan de jubilación privado.

Tự Điển Về Làm Việc

Giờ phụ trội (Overtime). Là giờ làm thêm. Nếu bạn làm hơn tám giờ mỗi ngày hay 44 giờ một tuần, là bạn làm giờ phụ trội. Chủ bạn sẽ trả 1½ hơn lần số tiền lương bình thường khi bạn làm thêm giờ phụ trội. Nhân công được trả lương tháng thì thường lấy ngày nghỉ bù thay vì lãnh tiền giờ phụ trội. Luật về làm thêm giờ phụ trội được viết trong Điều luật Về Tiêu Chuẩn Làm Việc (Employment Standards Act). Sở Lao động Alberta có thể cung cấp cho bạn những chi tiết của Điều luật về tiêu chuẩn làm việc. Muốn biết số điện thoại của sở này, hãy lật trang màu trắng dưới chữ (mẫu tự) G cho Government of Alberta (Chính quyền Alberta) rồi tìm chữ L cho Labour. Xem trang 25.

Tiền lương trả bằng ngân phiếu (Pay cheque). Xem chữ Ngân phiếu (cheque).

Phòng nhân viên (Personnel department). Đây là văn phòng trông coi những nhu cầu của nhân viên. Trong một công ty lớn hay cơ quan chính phủ, bạn đến phòng nhân viên để nộp đơn xin việc. Xem trang 17.

Tiền hưu trí (Pension). Là tiền trợ cấp cho bạn khi bạn về hưu. Có hai loại chương trình hưu trí, một là hưu trí từ nhân và hai là hưu trí của chính phủ Canada. Lúc bạn làm việc, bạn đóng tiền hưu hiểm cho chương trình hưu trí Canada. Nếu nơi làm việc của bạn có thêm một chương trình hưu trí tư, bạn cũng phải đóng hưu hiểm cho chương trình này. Bạn có thể lãnh được tiền hưu của chương trình hưu trí Canada khi bạn được 65 tuổi. Nếu bạn nghỉ việc trước khi về hưu, bạn có thể lãnh tiền từ chương trình hưu trí tư.

A Work Dictionary

工作詞匯

Qualifications. These are your skills, education and experience. When you have the needed skills, education and experience, you qualify to do a job.

Qualify. See qualifications.

Record of employment. This is a written description of when you started your job, when you left, how much you earned each week and how much you earned in total. If you apply for unemployment insurance, you need your record of employment. See page 37.

References. These are people who know you well. When you apply for a job, the employer may ask for references. Before hiring you, the employer may contact these people and ask for information about you. Your references should not be your relatives.

Resign. This means telling your employer you are leaving your job. You usually give notice when you resign.

Resume. This is a piece of paper showing your education and work experience. When you apply for a job, you usually give your resume to the person or organization. A resume is usually one or two pages long. It is also called a curriculum vitae (cv).

資格 (Qualifications) ——這是指你的技能與受教育程度，和工作經驗，當你具有必要的技能、教育和經驗時，你就有資格 (Qualify) 做某一項工作。

就業紀錄 (Record of employment) ——這份文件寫明你開始工作及離職的日期，你每星期的薪資收入以及你的總收入。如果你去申請失業保險金，你必須呈交你的就業紀錄，參看第37頁。

介紹人 (References) ——介紹人對你應很瞭解，當你申請工作時僱主可能要看你的介紹信。在僱用你以前，僱主可能先向介紹人查詢有關你的情形。你的親屬不應作你的介紹人。

辭職 (Resign) ——辭職是指通知僱主你要離去你的職位。辭職時通常要預先通知僱主。

履歷表 (Resume) ——履歷表上列明你的學歷及工作經驗。每當你申請一份工作時，你通常要交一張履歷表給僱主。履歷表一般是一頁至兩頁，履歷表又稱為 Curriculum Vitae, 簡稱 C.V.

Słownik

Kwalifikacje (Qualifications). Są to: umiejętności, wykształcenie i doświadczenie. Gdy posiadasz należyte umiejętności, wykształcenie oraz doświadczenie zawodowe, możesz kwalifikować się do wykonania pracy.

Kwalifikować się (Qualify). Patrz kwalifikacje.

Dokumentacja zatrudnienia (Record of employment). Jest to spisana dokumentacja przebiegu twojego zatrudnienia, zawierająca informacje, kiedy rozpocząłeś pracę, kiedy umowa została rozwiązana, jakie były twoje tygodniowe zarobki oraz całkowity zarobek. Jeśli ubiegasz się o zasiłek dla bezrobotnych, musisz mieć dokumentację zatrudnienia. Patrz str 37.

Referencje (References). Są to opinie wydane przez osoby, które dobrze cię znają. Gdy ubiegasz się o przyjęcie do pracy, pracodawca może wymagać referencji. Przed przyjęciem cię do pracy pracodawca może skontaktować się z osobami, na które się powołujesz i zapytać je o opinię o tobie. Osoby wydające referencje nie mogą być krewnymi.

Rezygnować (Resign). Oznacza to zawiadomienie pracodawcy o zamiarze rozwiązania umowy o pracę. Zazwyczaj należy w takim przypadku złożyć wypowiedzenie.

Resumé. Jest to dokument, opisujący twoje wykształcenie i doświadczenie zawodowe. Gdy ubiegasz się o przyjęcie do pracy, zazwyczaj dostarczasz resume określonej osobie lub organizacji. Resume jest spisane zwykle na jednej lub dwóch stronach. Używa się czasem terminu curriculum vitae (cv).

Diccionario de Trabajo

Calificaciones (Qualifications). Son su capacidad, sus estudios, su experiencia. Cuando usted tiene la capacidad, los estudios y la experiencia necesarios, está calificado para un trabajo.

Estar calificado (Qualify). Ver Calificaciones.

Registro de empleo (Record of employment). Es una descripción por escrito de cuándo usted empezó su trabajo, cuándo lo dejó, cuánto ganaba por semana y cuánto ganó en total. Si usted solicita seguro de desempleo, necesita el registro de empleo. Ver página 37.

Referencias (References). Son personas que usted conoce bien. Cuando usted solicita un trabajo, el empleador puede pedirle referencias. Antes de tomarlo, el empleador puede hablar con estas personas y pedirles información sobre usted. Los parientes no deben ser referencias.

Renunciar (Resign). Esto significa que usted le dice a su empleador que usted va a dejar el trabajo. En general, hay que dar un preaviso antes de renunciar.

Curriculum (Résumé). Es un papel que muestra sus estudios y su experiencia de trabajo. Cuando usted solicita un empleo, en general debe presentar su curriculum a la persona u organización. En general, un curriculum tiene una o dos páginas. El nombre completo de este papel es curriculum vitae; en inglés, a veces, lo abrevian CV.

Từ Điển Về Làm Việc

Khả năng (Qualifications). Là trình độ chuyên môn, trình độ văn hóa và kinh nghiệm. Khi bạn có trình độ chuyên môn, văn hóa và kinh nghiệm cần thiết thì bạn sẽ có đủ khả năng để làm công việc.

Đủ khả năng; đủ điều kiện (Qualify). Xem chữ Khả năng (Qualifications).

Bản quá trình việc làm (Record of employment). Là một bản ghi rõ chi tiết ngày bạn bắt đầu làm việc, ngày nghỉ việc, số tiền làm được mỗi tuần và tổng số tiền làm được lúc còn làm việc này. Nếu bạn nộp đơn xin tiền bảo hiểm thất nghiệp, bạn cần có bản ghi quá trình làm việc này. Xem trang 37.

Người giới thiệu (References). Là những người biết rõ về bạn. Khi nộp đơn xin việc, chủ có thể yêu cầu bạn cho họ biết người giới thiệu của bạn. Trước khi muốn bạn, chủ có thể liên lạc với những người này để hỏi về bạn. Người giới thiệu không được là người bà con của bạn.

Xin thôi việc (Resign). Có nghĩa là nói với chủ bạn sắp nghỉ việc. Bạn thường phải báo trước khi bạn thôi việc.

Bản Sơ yếu lý lịch (Resume). Là mẫu giấy nói về trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc của bạn. Khi bạn xin việc, bạn thường nộp bản sơ yếu lý lịch cho chủ hay nơi xin việc. Một bản sơ yếu lý lịch thường dài khoảng một hay hai trang. Nó cũng còn được gọi là bản lý lịch (Curriculum vitae-cv).

A Work Dictionary

工作詞匯

Retire. This means to stop working. Usually people retire when they become 65 years old. Some people retire earlier, others keep working.

Salary. This is the money paid to you for working. When you get a salary, you are paid a certain amount every week, every two weeks or every month. See pages 24-27.

Shift. The hours you work can be called a shift. For example, if you work eight hours, you work an eight-hour shift. At some businesses, there are two or three shifts. There may be a morning shift, an afternoon shift and an evening shift. Sometimes people do shift work. This means they do not always work the same shift. They may work the morning shift one week, and the evening shift another week. See page 29.

Social Insurance Number (S.I.N.). This is a card with a number. The Canadian government gives you the number. The number is used on all work and income papers. For example, it is on your pay cheque and your income tax form. You usually need a Social Insurance Number to get a job. You also need one to collect unemployment insurance. You can apply for a Social Insurance Number at a Canada Employment Centre. See Canada Employment Centre. See page 15.

退休 (Retire) —意思是停止工作。一般人們是到六十五歲時退休，有的人提早退休，也有的人延遲一些。

薪金 (Salary) —這是你工作賺得的金錢。薪金是按每週，每兩週或每月發給的，參看第24-27頁。

一班 (Shift) —你每天工作的時間：一班，例如你工作八小時，你值八小時班。有的工作每天分兩班或三班制，可能是分早班 (morning shift)，晚班 (afternoon shift)，和夜班 (evening shift)。有些人輪班工作 (shift work) 意思是他們每天的工作時間常有變化，他們可能是一星期上早班，另一星期上晚班，參看第29頁。

社會保險號碼 (Social Insurance Number, 簡稱 S.I.N.) —這是一張印有一個號碼的卡片，號碼是由加拿大政府發給的。此號碼用在所有的工作及收入的文件上，如在你的薪資支票上以及所得稅表上都用它。一般來說你申請任何工作都需要一個社會保險號碼 (S.I.N.) 在領取失業保險金時，亦要用它。你可以在加拿大就業中心 (Canada Employment Centre) 申請社會保險號碼。參看第15頁。

Słownik

Diccionario de Trabajo

Tự Điển Về Làm Việc

Przejsć na emeryturę (Retire). Oznacza to zaprzestanie pracy. Zazwyczaj ludzie przechodzą na emeryturę po osiągnięciu 65 roku życia. Niektóre osoby przestają pracować wcześniej, inne pracują nadal, mimo osiągnięcia wieku emerytalnego.

Pensja (Salary). Jest to regularnie wypłacane stałe wynagrodzenie za pracę. Gdy otrzymujesz salary, otrzymujesz ustaloną sumę pieniędzy co tydzień, co dwa tygodnie lub co miesiąc. Patrz strony 24 do 27.

Zmiana (Shift). Czas pracy może być nazywany zmianą. Jeśli np. pracujesz osiem godzin, pracujesz przez ośmiogodzinną zmianę. W niektórych przedsiębiorstwach pracuje się na dwie lub trzy zmiany. Zmiana może być poranna, popołudniowa lub nocna. Niektórzy pracownicy pracują na zmiany, to znaczy ich godziny pracy zmieniają się. Mogą oni pracować przez jeden tydzień rano, a przez następny tydzień - wieczorem. Patrz str 29.

Social Insurance Number. (S.I.N.) Jest to karta z numerem, którą wydaje rząd Kanady. Numer ten jest wykorzystywany we wszystkich dokumentach, dotyczących pracy i zarobków. Jest on np. na czeku wypłaty i na formularzu podatkowym. Aby zostać zatrudnionym lub otrzymać zasiłek dla bezrobotnych, musisz mieć Social Insurance Number. Podanie o przyznanie Social Insurance Number składa się w Canada Employment Centre. Patrz także hasło: Canada Employment Centre. Patrz str 15.

Jubilarse (Retire). Significa dejar de trabajar. En general, la gente se jubila cuando llega a los 65 años. Algunos se jubilan antes, otros siguen trabajando.

Salario (Salary). Es el dinero que le pagan por su trabajo. Cuando usted tiene un salario, le pagan una cierta cantidad por semana, cada dos semanas o cada mes. Ver páginas 24-27.

Turno (Shift). Las horas que usted trabaja pueden ser llamadas un turno. Por ejemplo, si usted trabaja ocho horas, trabaja un turno de ocho horas. En algunas empresas hay dos o tres turnos. Puede haber un turno de mañana, uno de tarde y uno nocturno. A veces, la gente trabaja en turnos rotativos. Quiere decir que no trabajan siempre en el mismo turno. Puede ser que trabajen una semana en el turno de la mañana y otra semana en el nocturno. Ver página 29.

Número de Seguridad Social (Social Insurance Number, o S.I.N.). Es una tarjeta con un número. El gobierno de Canadá le da a usted el número. El número se usa en todos los trámites de trabajo y de impuestos. Por ejemplo, está en su cheque de pago y en el formulario de impuestos. Usted necesita un Número de Seguridad Social para tener un trabajo. También lo necesita para cobrar el seguro de desempleo. Usted puede solicitar un Número de Seguridad Social en un Centro de Empleo de Canadá. Ver Centro de Empleo de Canadá. Ver página 15.

Về hưu (Retire). Có nghĩa là nghỉ làm việc. Thông thường người ta về hưu khi họ được 65 tuổi. Có người về hưu sớm hơn và cũng có người vẫn tiếp tục làm việc sau khi họ đủ 65 tuổi.

Tiền lương (Salary). Là số tiền bạn lãnh được khi làm việc. Khi bạn lãnh lương, bạn lãnh một số tiền tính theo mỗi tuần, mỗi hai tuần hay mỗi tháng. Xem trang 24-27.

Ca (Shift). Giờ làm việc của bạn có thể được gọi là ca. Thí dụ, nếu bạn làm việc tám giờ tức là bạn làm ca tám tiếng. Tại một vài sở, họ có hai hoặc ba ca. Có thể có ca sáng, ca chiều và ca tối. Đôi khi người ta làm việc theo ca. Điều này có nghĩa là họ không phải luôn luôn làm cùng một ca. Họ có thể làm ca sáng một tuần và ca tối tuần kế tiếp. Xem trang 29.

Số Bảo hiểm xã hội (Social Insurance Number - S.I.N.). Là một tấm thẻ có số. Chính phủ Canada cho bạn một con số. Con số này được dùng khi đi làm và trong những giấy tờ về lợi tức. Thí dụ như số này được ghi trên ngân phiếu trả lương và trong mẫu thuế lợi tức của bạn. Thông thường, bạn cần một thẻ bảo hiểm xã hội để được đi làm, bạn cũng cần thẻ này để lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp. Bạn có thể nạp đơn xin thẻ xã hội ở Trung tâm Nhân dụng Canada. Xem chữ Sở Nhân Dụng (Canada Employment Centre). Xem trang 15.

A Work Dictionary

工作詞匯

Translate (translated). This means to rewrite something in another language. See page 15.

Unemployment insurance. This is money you can receive when you do not have a job and are looking for a new job. Before you can receive unemployment insurance, you must have paid money to the unemployment insurance plan. See pages 38 - 43.

Union. This is an association of workers. Its purpose is to protect workers and improve working conditions and wages. Unions are also called trade unions. See page 31.

Wages. This is money paid for working on an hourly basis. Sometimes people are paid on a piece-work basis. This means they are paid for how many pieces they make. See pages 24-27.

Workers' compensation. This is money paid to people who are injured on the job. You are paid compensation until you are well enough to work again. Some businesses are not covered by Workers' Compensation. If your business is not covered, you cannot receive compensation. To find the address and telephone number of the Workers' Compensation Board, look in the *white pages* under W for Workers' Compensation. See page 34.

翻譯 (Translate, translated) ——這是指將一段文字，用另一種文字再寫出來。參看第15頁。

失業保險金 (Unemployment insurance) ——這是當你失業而正在找另一份工作時，可以領取的款項。在你能領取失業保險金前，你必須交付失業保險費。參看第38-43頁。

工會 (Union) ——這是工人的組織，以保障工人利益為目的，如提高薪資和改善工作環境，工會也有稱 *Trade union* 的，參看第31頁。

工資 (Wages) ——這是每小時工作所得的金額。有的工作是按件計算酬勞的，意思是他們的工資是按他們完成的工作件數計算。參看第24-27頁。

工人賠償 (Workers' compensation) ——這是發給因工受傷的員工的賠償金。你會獲得賠償金直至你能夠恢復工作。有的公司沒有參加工人賠償金計劃。如果你的公司不在內，你將不會收到賠償金。
工人賠償委員會 (Workers' Compensation Board) 的地址及電話，應查白頁部份，**W - Workers' Compensation** 參看第34頁。

Słownik

Tłumaczenie (przetłumaczony) (Translate). Oznacza to przepisanie tekstu (np. dokumentu) w innym języku. Patrz str 15.

Zasiłek dla bezrobotnych (Unemployment insurance). Są to pieniądze, które możesz otrzymywać, gdy nie masz pracy i szukasz nowego zatrudnienia. Zanim będziesz uprawniony do otrzymania zasiłku dla bezrobotnych, musisz przez pewien okres czasu płacić składki na unemployment insurance plan. Patrz strony 38 do 43.

Związek zawodowy (Union). Jest to stowarzyszenie zatrudnionych. Jego celem jest ochrona interesów pracowników oraz poprawa warunków pracy i zarobków. Używa się terminów unions lub trade unions. Patrz str 31.

Zapłata (Wages). Są to pieniądze płacone za pracę według stawek godzinowych. Czasem też może to być zapłata "od sztuki", to znaczy, że zarobek pracownika zależy od ilości wykonanych sztuk. Patrz strony 24 do 27.

Odszkodowanie pracownicze (Workers' compensation). Są to pieniądze wypłacane ludziom, którzy ulegli wypadkowi przy pracy. Odszkodowanie jest wypłacane, dopóki pracownik jest niezdolny do pracy. Niektóre przedsiębiorstwa nie mają zawartego ubezpieczenia od skutków wypadków przy pracy. Jeżeli twoje przedsiębiorstwo nie ma takiego ubezpieczenia, nie możesz otrzymać odszkodowania. Aby znaleźć adres i telefon Workers' Compensation Board (Komisja Odszkodowań Pracowniczych) szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą W: Workers' Compensation. Patrz str 34.

Diccionario de Trabajo

Traducir (Translate). Significa volver a escribir algo en otro idioma. Ver página 15.

Seguro de desempleo (Unemployment insurance). Es dinero que usted recibe cuando no tiene un trabajo y está buscando un nuevo trabajo. Antes de recibir el seguro de desempleo, usted ha hecho aportaciones al plan de seguro de desempleo. Ver páginas 38 - 43.

Gremio (Union). Es una asociación de trabajadores. Su propósito es proteger a los trabajadores y mejorar las condiciones de trabajo y los jornales. También se los llama, en inglés, trade unions. Ver página 31.

Jornales (Wages). Es el dinero que le pagan por trabajar por hora. A veces, hay gente que recibe un pago por cada unidad que hace. Esto quiere decir que le pagan de acuerdo con el número de unidades que hace. Ver páginas 24-27.

Compensación para Trabajadores (Workers' compensation). Es dinero que le pagan a las personas que tienen un accidente de trabajo. Le pagan compensación hasta que usted se sienta lo suficientemente bien como para volver a trabajar. No todos los lugares de trabajo están cubiertos con los beneficios de la Compensación para Trabajadores. Si el suyo no lo está, usted no puede recibir compensación. Para encontrar la dirección y el número de teléfono de las Oficina de la Compensación para Trabajadores, busque en las *páginas blancas* Workers' Compensation en la W. Ver página 34.

Tự Điển Về Làm Việc

Dịch (Translate - Translated). Có nghĩa là viết lại một giấy tờ gì bằng một ngôn ngữ khác. Xem trang 15.

Tiền Bảo hiểm thất nghiệp (Unemployment insurance). Là tiền bạn có thể lãnh khi bạn không có việc làm và đang đi kiếm việc mới. Trước khi bạn có thể lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp, bạn phải đóng tiền cho chương trình bảo hiểm thất nghiệp trước. Xem trang 38-43.

Công đoàn (Union). Là một hội của công nhân. Mục tiêu của công đoàn là bảo vệ công nhân và cải thiện điều kiện làm việc cũng như lương bổng của công nhân. Công đoàn cũng được gọi là nghiệp đoàn. Xem trang 31.

Tiền công (Wages). Là tiền được trả khi làm việc trên căn bản từng giờ. Đôi khi người ta được trả công theo sản phẩm có nghĩa là họ được trả tiền tính theo số sản phẩm họ làm ra. Xem trang 24-27.

Tiền bồi thường tai nạn lao động (Workers' Compensation). Là tiền được trả cho những người bị thương trong lúc đang làm việc. Bạn được trả tiền bồi thường cho đến khi bạn đủ mạnh để đi làm lại. Một số cơ sở không có chương trình bồi thường tai nạn lao động. Nếu sở của bạn không có chương trình này thì bạn sẽ không thể lãnh được tiền bồi thường. Muốn tìm địa chỉ và số điện thoại của Ủy ban Bồi thường tai nạn lao động (Workers' Compensation Board) lật trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vắn W cho Workers' Compensation. Xem trang 34.

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

Jewish Family Service
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

卡爾加里 (Calgary)

阿露夏文化交流中心
(Arusha Cross-Cultural Centre)
233- 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

天主教移民服務社
(Calgary Catholic Immigration Society)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

卡爾加里移民援助社
(Calgary Immigrant Aid Society)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

卡爾加里移民婦女中心
(Calgary Immigrant Women's Centre)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

猶太家庭服務社
(Jewish Family Service)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)
200 A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 266-0822

Jewish Family Service
(Żydowskie Służby Rodzinne)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telefon 287-3510

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centro Multicultural)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centro de Mujeres Inmigrantes)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service
(Servicios para la Familia Judía)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Teléfono 287-3510

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)
1916 - 2 Street W
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)
Phòng 200, 4014 McLeod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Điện thoại 287-3510

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

卡爾加里法- 加社會
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

YWCA
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

基督教女青年會
(YWCA)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

勸牡羅斯 (Camrose)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

埃德蒙頓 (Edmonton)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

Changing Together
(a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

Organizacje pomocy emigrantom

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego Pochodzenia w Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telefon 262-7074

YWCA
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Kobiet)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telefon 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telefon 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telefon 424-3545

Changing Together
(A Centre for Immigrant Women)
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing Together")
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telefon 421-0175

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Sociedad Franco-Canadiense)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Teléfono 262-7074

YWCA
(Asociación Cristiana de Jóvenes)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Teléfono 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Teléfono 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Teléfono 424-3545

Changing Together
(Un Centro Para Mujeres Inmigrantes)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Teléfono 421-0175

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
W5S 2A8
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Điện thoại 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Điện thoại 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)
Cùng nhau thay đổi
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Điện thoại 421-1075

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Chinese Community Service Centre
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

華人社區服務中心
(Chinese Community Service Centre)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

基督教移民會社
(Christian Immigration Society)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

埃德蒙頓移民服務協會
(Edmonton Immigrant Services Association)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society
Suite 44
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

埃德蒙頓多元文化社
(Edmonton Multicultural Society)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

埃德蒙頓越民協會
(Edmonton Viets Association)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

東印度顧問服務中心
(East Indian Counselling Services)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

Organizacje pomocy emigrantom

Chinese Community Service Centre
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych w Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services
(Służby Doradcze dla Hindusów)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telefon 468-7170

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Chinese Community Service Centre
(Centro Chino)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society
(Sociedad Cristiana de Inmigración)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Servicios para el Inmigrante)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Sociedad Multicultural de Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association
(Asociación Vietnamita)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services
(Servicio de Asesoramiento Hindú)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Teléfono 468-7170

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association
(Hội Việt Kiều Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Điện thoại 468-7170

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Jewish Family Services
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

猶太家庭服務社
(Jewish Family Services)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

門諾奈移民中心
(Mennonite Centre for Newcomers)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

聖巴拿巴團體
(Order of St. Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

烏克蘭人拿大社區服務中心
(Ukrainian Canadian Social Services)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services
(Żydowskie Służby Rodzinne)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybyłych)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas
(Reguła Św. Barnaby)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telefon 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telefon 327-5333

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services
(Servicios para la Familia Judía)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centro Menonita)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas
(Orden de San Bernabé)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Servicios Sociales Ucranianos)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Teléfono 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Servicios para inmigrantes)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Teléfono 327-5333

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Điện thoại 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Điện thoại 327-5333

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-8818 or 346-8819

中部艾柏塔難民委員會
(Central Alberta Refugee Effort Committee)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
Telephone 346-8818 or 346-8819

Organizacje pomocy emigrantom

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów
w Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telefon 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom
w Centralnej Albercie)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-8818, 346-8819

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Sociedad para inmigrantes)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Teléfono 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios
de Inmigración)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Comité para refugiados)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-8818 o 346-8819

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Điện thoại 529-9450

Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ
người di trú)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer
Calgary Immigrant Aid Society
Alberta Vocational Centre, Edmonton
Canada Employment and Immigration Commission
Secretary of State — Multiculturalism
Alberta Advanced Education, Further Education Services
Cultural Heritage Council
Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions. Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間、精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way)，李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助，顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberty dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberty uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Service w Edmonton

Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybyłymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberty.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton

El Centro para Refugiados de Red Deer

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary

Alberta Vocational Centre, Edmonton

La Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá

La Secretaría de Estado-Multiculturalismo

El Departamento de Educación Avanzada de Alberta

El Consejo de Patrimonio Cultural

Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton

Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services/Immigration Services,
Edmonton

Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee

Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社

埃德蒙頓天主教社會服務社

中部亞伯達難民委員會

累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybyłych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary
(Calgary Catholic Immigration Society)
Cơ Quan Công Giáo Phục Vụ Xã Hội — Edmonton
(Catholic Social Services — Edmonton)
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm
Alberta
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

Alberta
MANPOWER